

Bản án số: 192/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 06-12-2022

V/v Tranh chấp không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Quốc Văn

2. Ông Lý Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 06 tháng 12 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 378/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2022, về việc “*Tranh chấp không công nhận vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 257/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị D, sinh năm 1981 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã TP, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Văn M, sinh năm 1973 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã TP, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trình bày của bà Phạm Thị D tại đơn khởi kiện ngày 13/0/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án:*

Về hôn nhân: Bà Phạm Thị D và ông Bùi Văn M tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới vào năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hôn nhân không thể kéo dài, bà D yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân với ông Bùi Văn M.

Về con chung: Bà D và ông M có 02 người con chung tên Bùi Văn T, sinh năm 2000 và Bùi Hồng T, sinh ngày 14/01/2002. Các con chung hiện đã trưởng thành nên bà D không đặt ra yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung: Bà D và ông M tự thỏa thuận phân chia, không đặt ra yêu cầu xem xét.

Về nợ chung: Không có.

**Trình bày của ông Bùi Văn M tại biên bản hòa giải ngày 25/11/2022:*

Ông M thống nhất với phần trình bày của bà D về các mối quan hệ như hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Ông M có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Ông Bùi Văn M thống nhất ly hôn với bà Phạm Thị D.

Về con chung: Bà D và ông M có 02 người con chung tên Bùi Văn T, sinh năm 2000 và Bùi Hồng T, sinh ngày 14/01/2002. Các con chung hiện đã trưởng thành nên bà D không đặt ra yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung: Bà D và ông M tự thỏa thuận phân chia, không đặt ra yêu cầu xem xét.

Nợ chung chung: Không có nên không yêu cầu xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Phạm Thị D khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là ông Bùi Văn M. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc không công nhận vợ chồng; Ông M có nơi cư trú tại ấp A, xã TP, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà D thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai, bà Phạm Thị D, ông Bùi Văn M xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà D, ông M theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về hôn nhân: Bà Phạm Thị D và ông Bùi Văn M tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới vào năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hôn nhân không thể kéo dài, bà D yêu cầu được ly hôn với ông M. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị D

và ông Bùi Văn M chưa tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống, bà D và ông M có điều kiện đăng ký kết hôn nhưng ông bà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận Phạm Thị D và ông Bùi Văn M là vợ chồng.

[4] Về con chung: Bà Phạm Thị D và ông Bùi Văn M có 02 người con chung tên Bùi Văn T, sinh năm 2000 và Bùi Hồng T, sinh ngày 14/01/2002. Các con chung hiện đã trưởng thành nên bà D không đặt ra yêu cầu xem xét. Do đó, không xem xét là phù hợp.

[5] Tài sản chung: Bà D và ông M xác định ông bà tự thỏa thuận phân chia nên không xem xét là phù hợp.

[6] Về nợ chung: Bà D và ông M xác định vợ chồng không có nợ chung. Quá trình giải quyết vụ án không ai đặt ra yêu cầu xem xét về nợ chung của vợ chồng nên không xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà D phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xét xử vắng mặt bà Phạm Thị D và ông Bùi Văn M.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị D về việc không công nhận vợ chồng đối với ông Bùi Văn M.

2.1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Phạm Thị D và ông Bùi Văn M là vợ chồng.

2.2. Về con chung: Đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét.

2.3. Về tài sản chung: Bà D và ông M tự thỏa thuận phân chia, không đặt ra yêu cầu xem xét.

Nợ chung: Không có.

3. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà D phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Vào ngày 13 tháng 10 năm 2022 bà D có dự nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0003026 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được đối trừ và chuyển thu án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Lan Anh